

**BẢN SAO**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ  
VIỆT TRÌ**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 22
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

Handwritten notes and stamps on the right margin, including a red stamp with the letter 'A' and some illegible text.

Handwritten stamp: M.S.D. with a star symbol.



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Việt Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600116056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 23 tháng 05 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 15 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2181, Đại lộ Hùng Vương, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Minh Phương	Chủ tịch	
Ông Trần Quang Quân	Phó Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông Phạm Ngọc Thọ	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông Hà Ngọc Kiên	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông Nguyễn Quang Thủy	Thành viên	
Ông Lê Hồng Thanh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông Mai Đình Thảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang Quân	Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông Phạm Ngọc Thọ	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông Hà Ngọc Kiên	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Thủy	Phó Giám đốc	
Ông Mai Đình Thảo	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Hà	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Diễm Hồng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông Đinh Tuấn Anh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Quang Quân  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2020



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Việt Trì

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Việt Trì (Công ty) được lập ngày 10 tháng 10 năm 2020, từ trang 6 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá tính hiện hữu, chính xác, và đầy đủ đối với số dư khoản mục "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019 với số tiền đều là 10.818.370.312 đồng (Thuyết minh 14). Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục này và các tài sản tương ứng có liên quan trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm hay không; và

Chúng tôi chưa được cung cấp thông tin, tài liệu về số dư các khoản nợ chưa xác định được đối tượng với tổng số tiền 5.526.134.071 đồng tại ngày 31/12/2019. Trong đó số dư "Phải thu ngắn hạn khách hàng" số tiền 2.019.044.641 đồng (Thuyết minh 4), số dư "Trả trước cho người bán ngắn hạn" số tiền 3.300.376.032 đồng (Thuyết minh 5), số dư "Phải thu ngắn hạn khác" số tiền 206.713.398 đồng (Thuyết minh 6). Do đó, chúng tôi không trình bày ý kiến kiểm toán về các khoản mục này trên Báo cáo tài chính đính kèm; và



Tổng số dư 1.712.343.752 đồng công nợ chưa được xác nhận, bao gồm số dư "Phải trả người bán ngắn hạn" số tiền 465.014.281 đồng và số dư "Phải trả ngắn hạn khác" số tiền 1.247.329.471 đồng (trình bày lần lượt tại Thuyết minh 10\* và Thuyết minh 12\* ) và chưa được cung cấp bởi các hồ sơ có liên quan. Theo đó, với các bằng chứng thu thập được, và các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không thể trình bày ý kiến kiểm toán về sự hiện hữu, đầy đủ và chính xác của các khoản mục này trên Báo cáo tài chính đính kèm; và

Chúng tôi chưa được cung cấp thông tin, tài liệu về các tài sản công ích Công ty đang nhận giữ hộ theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh (Thuyết minh số 15b). Do đó, chúng tôi không thể xác định được quyền và nghĩa vụ có liên quan của Công ty đối với các tài sản này cần trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm.

#### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Việt Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Việt Trì cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến từ chối đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 02 tháng 04 năm 2019 do chưa được cung cấp bằng chứng thích hợp liên quan đến khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và Công ty chưa thực hiện thủ tục kiểm soát, đối chiếu số dư các khoản công nợ tại thời điểm 31/12/2018 cũng như đánh giá khả năng thu hồi số dư các khoản phải thu và trả trước cho người bán. Đến thời phát hành Báo cáo kiểm toán này, các vấn đề trên đã được Công ty điều chỉnh số liệu một phần theo Biên bản làm việc Sở tài chính ngày 11/08/2020 với các nội dung chi tiết tại Thuyết minh 25 (mục 2).

#### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2020



**CÔNG CHỨNG VIÊN**

**Hoàng Thu Minh**

Phạm Minh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3666-2016-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>21.232.092.079</b>	<b>23.669.784.088</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.164.845.544	4.710.576.594
111 1. Tiền		1.164.845.544	4.540.576.594
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	170.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.380.735.615	13.536.257.025
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	9.615.879.160	5.905.053.649
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.300.376.032	4.465.785.337
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.464.480.423	3.165.418.039
140 IV. Hàng tồn kho	7	3.638.797.920	5.422.950.469
141 1. Hàng tồn kho		3.638.797.920	5.422.950.469
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		47.713.000	-
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	47.713.000	-
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>17.715.811.578</b>	<b>16.713.801.814</b>
220 II. Tài sản cố định		15.323.693.445	14.999.190.616
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	15.323.693.445	14.999.190.616
222 - Nguyên giá		31.763.280.918	28.915.941.652
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(16.439.587.473)	(13.916.751.036)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		2.392.118.133	1.714.611.198
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.392.118.133	1.714.611.198
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>38.947.903.657</b>	<b>40.383.585.902</b>


\* M.S.D.N.  
 \* H.H.H.  
 \* H.H.H.

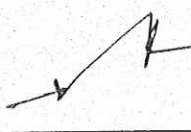



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>11.525.747.017</b>	<b>12.326.036.980</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>11.525.747.017</b>	<b>12.326.036.980</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	3.022.761.588	3.729.711.045
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.000.000	883.159.818
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	3.813.439.300	3.513.793.093
314 4. Phải trả người lao động		2.924.049.100	2.624.506.060
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	12	1.751.497.029	1.574.866.964
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>27.422.156.640</b>	<b>28.057.548.922</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>13</b>	<b>27.562.156.640</b>	<b>28.197.548.922</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.831.402.403	35.831.402.403
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		35.831.402.403	35.831.402.403
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(19.087.616.075)	(18.452.223.793)
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(18.793.846.323)	(18.704.847.642)
421b LNST chưa phân phối năm nay		(293.769.752)	252.623.849
422 3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	14	10.818.370.312	10.818.370.312
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>(140.000.000)</b>	<b>(140.000.000)</b>
431 1. Nguồn kinh phí		(140.000.000)	(140.000.000)
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>38.947.903.657</b>	<b>40.383.585.902</b>

  
Nguyễn Thị Hồng Diễm  
Người lập biểu

  
Nguyễn Khánh Phú  
Kế toán trưởng

  
Trần Quang Quân  
Giám đốc

Phú Thọ, ngày 10 tháng 10 năm 2020



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	
			Năm 2019 VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	73.538.171.327	62.177.344.644
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.538.171.327	62.177.344.644
11	4. Giá vốn hàng bán	17	69.870.032.830	58.460.604.184
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.668.138.497	3.716.740.460
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		4.646.275	7.299.612
22	7. Chi phí tài chính		32.958.500	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		32.958.500	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	4.272.466.363	4.035.751.333
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(632.640.091)	(311.711.261)
31	11. Thu nhập khác	19	384.519.346	587.534.893
32	12. Chi phí khác		45.649.007	23.199.783
40	13. Lợi nhuận khác		338.870.339	564.335.110
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(293.769.752)	252.623.849
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(293.769.752)	252.623.849
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	(82)	71

11  
 01  
 02  
 03  
 04  
 05  
 06  
 07  
 08  
 09  
 10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 40  
 50  
 51  
 52  
 60  
 70

11  
 01  
 02  
 03  
 04  
 05  
 06  
 07  
 08  
 09  
 10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 40  
 50  
 51  
 52  
 60  
 70

Nguyễn Thị Hồng Diễm  
 Người lập biểu

Nguyễn Khánh Phú  
 Kế toán trưởng



Trần Quang Quân  
 Giám đốc

Phú Thọ, ngày 10 tháng 10 năm 2020

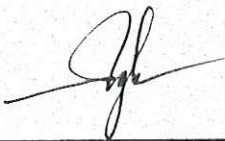


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(293.769.752)	252.623.849
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.522.836.437	2.508.414.657
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.646.275)	(7.299.612)
06	- Chi phí lãi vay	32.958.500	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.257.378.910	2.753.738.894
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(3.162.826.120)	4.173.951.106
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	1.784.152.549	(5.202.581.963)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(865.889.963)	(1.742.658.790)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(677.506.935)	312.727.640
14	- Tiền lãi vay đã trả	(32.958.500)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.388.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(703.038.059)	295.176.887
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.847.339.266)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.646.275	7.299.612
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.842.692.991)	7.299.612
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(3.545.731.050)	302.476.499
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4.710.576.594	4.408.100.095
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.164.845.544	4.710.576.594



Nguyễn Thị Hồng Diễm  
 Người lập biểu



Nguyễn Khánh Phú  
 Kế toán trưởng



Trần Quang Quân  
 Giám đốc

Phú Thọ, ngày 10 tháng 10 năm 2020



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600116056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 23 tháng 05 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 15 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2181, Đại lộ Hùng Vương, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là 35.831.402.403 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ công cộng và xây dựng.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Quét, thu gom, xử lý rác thải các loại;
- Quản lý, duy tu cải tạo hệ thống cấp thoát nước đô thị;
- Quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng và tín hiệu giao thông đường phố;
- Quản lý vỉa hè và duy tu trật tự đô thị;
- Quản lý nghĩa trang và dịch vụ tang lễ;
- Quản lý, cải tạo, duy tu đường trong thành phố;
- Quản lý, trồng, chăm sóc, kinh doanh hoa cây cảnh, cây xanh, cây môi trường;
- Thi công xây dựng, sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, điện, dân dụng, thủy lợi; thi công san vườn, lắp đặt trang thiết bị nội ngoại thất;
- Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

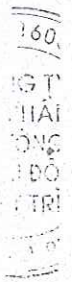
#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.





### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	20 năm

### 2.7 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



## 2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

## 2.11 . Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.12 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

1001  
CỔ  
DỊCH  
VỤ  
P  
DAN



### 2.13 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.14 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### 2.15 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	535.657.979	715.501.067
Tiền gửi ngân hàng	629.187.565	3.825.075.527
Các khoản tương đương tiền	-	170.000.000
	<u>1.164.845.544</u>	<u>4.710.576.594</u>



4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Phòng Quản lý đô thị Thành phố Việt Trì	454.827.000	-
- Kinh phí công ích Điện chiếu sáng - UBND	1.168.460.000	-
- Kinh phí công ích Vệ sinh môi trường - UBND	2.566.880.000	448.143.000
- UBND xã Hùng Lô	305.470.000	305.470.000
- UBND xã Phượng Lâu	108.073.838	278.520.000
- Các khoản nợ chưa xác định đối tượng (chưa có hồ sơ)	2.019.044.641	2.019.044.641
- Các đối tượng khác	2.993.123.681	2.853.876.008
	<b>9.615.879.160</b>	<b>5.905.053.649</b>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Các khoản nợ chưa xác định đối tượng (chưa có hồ sơ)	3.300.376.032	3.300.376.032
- Các đối tượng khác	-	1.165.409.305
	<b>3.300.376.032</b>	<b>4.465.785.337</b>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tạm ứng	2.154.459.300	2.584.895.054
- Ký cược, ký quỹ	895.262.350	180.000.000
- Các khoản nợ chưa xác định đối tượng (chưa có hồ sơ)	206.713.398	206.713.398
- Phải thu khác	208.045.375	193.809.587
	<b>3.464.480.423</b>	<b>3.165.418.039</b>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	28.800.000	-	61.282.661	-
- Công cụ, dụng cụ	685.254.339	-	701.498.006	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.919.834.000	-	4.660.169.802	-
- Thành phẩm	4.909.581	-	-	-
	<b>3.638.797.920</b>	<b>-</b>	<b>5.422.950.469</b>	<b>-</b>

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.



9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ	1.593.520.318	1.130.345.744
- Chi phí đo đạc để tái ký Hợp đồng thuê đất	204.390.656	-
- Các khoản khác	594.207.159	584.265.454
	<b>2.392.118.133</b>	<b>1.714.611.198</b>

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Mạnh	715.805.961	715.805.961	-	-
- Điện lực Thành phố Việt Trì	1.158.624.796	1.158.624.796	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Thiên Anh	-	-	299.662.000	299.662.000
- Công ty TNHH MTV Thương Mại và Vận tải Khánh Loan	-	-	196.766.900	196.766.900
- Đỗ Thị Kim Nương	345.819.000	345.819.000	631.468.000	631.468.000
- Phải trả các đối tượng khác (*)	802.511.831	802.511.831	2.601.814.145	2.601.814.145
	<b>3.022.761.588</b>	<b>3.022.761.588</b>	<b>3.729.711.045</b>	<b>3.729.711.045</b>

(\*) Trong đó công nợ chưa được xác nhận tại ngày 31/12/2019 là 465.014.281 đồng.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	147.483.400	138.345.600
- Bảo hiểm ngoài quốc doanh (*)	766.463.352	766.463.352
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	436.681.298	269.189.033
- Tiền sửa chữa cấp điện CSCC (*)	400.868.979	400.868.979
	<b>1.751.497.029</b>	<b>1.574.866.964</b>

(\*) Trong đó công nợ chưa được xác nhận tại ngày 31/12/2019 là 1.247.329.471 đồng.



13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	35.831.402.403	(18.704.847.642)	10.818.370.312	27.944.925.073
Lãi trong năm trước	-	252.623.849	-	252.623.849
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>35.831.402.403</b>	<b>(18.452.223.793)</b>	<b>10.818.370.312</b>	<b>28.197.548.922</b>
Lỗ trong năm nay	-	(293.769.752)	-	(293.769.752)
Giảm khác	-	(341.622.530)	-	(341.622.530)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>35.831.402.403</b>	<b>(19.087.616.075)</b>	<b>10.818.370.312</b>	<b>27.562.156.640</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
- Vốn góp của nhà nước	33.455.602.403	93,37	33.455.602.403	93,37
- Vốn góp của các thành viên khác	2.375.800.000	6,63	2.375.800.000	6,63
	<b>35.831.402.403</b>	<b>100,00</b>	<b>35.831.402.403</b>	<b>100,00</b>

c) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.583.140	3.583.140
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.583.140	3.583.140
- Cổ phiếu phổ thông	3.583.140	3.583.140
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.583.140	3.583.140
- Cổ phiếu phổ thông	3.583.140	3.583.140
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Trong đó, số lượng cổ phần do nhà nước sở hữu là 3.345.560 cổ phần và các cổ đông còn lại là 237.580 cổ phần.

14 . NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	10.818.370.312	10.818.370.312
	<b>10.818.370.312</b>	<b>10.818.370.312</b>

Được ghi nhận theo Biên bản của Sở tài chính ngày 11/08/2020 liên quan đến cấp nguồn thi công các công trình và hạng mục công trình được Ủy ban nhân dân tỉnh giao. Trong đó tài sản tương ứng gồm số dư công nợ "Trả trước cho người bán" là 3.300.376.032 đồng (Thuyết minh 5) và phần chênh lệch còn lại là các khoản công nợ khác chưa xác định được.



**15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế, chi tiết như sau:

Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời gian	Diện tích (m2)	Vị trí
99/2019/HĐTĐ	20/09/2019	50 năm	502,0	Phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
100/2019/HĐTĐ	20/09/2019	49 năm	21.300,0	Phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
126/2019/HĐTĐ	30/10/2019	50 năm	1.374,4	Phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, Phú Thọ.

**b) Tài sản công ích nhận giữ hộ**

	31/12/2019	01/01/2019
- Nhà cửa, vật kiến trúc	13.853.469.523	13.853.469.523
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	20.998.543.929	20.998.543.929
- Hệ thống cây xanh	1.844.115.358	1.844.115.358
- Tài sản cố định khác	4.335.805.868	4.335.805.868
	<b>41.031.934.678</b>	<b>41.031.934.678</b>

Công ty nhận giữ hộ các tài sản trên theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ. Trong đó, giá trị tài sản nhận giữ trên được ghi nhận theo Biên bản của Sở tài chính ngày 11/08/2020 về việc xác định các nội dung liên quan đến chứng thư thẩm định giá khởi điểm để thoái phần vốn Nhà nước tại Công ty. Theo Biên bản này Sở tài chính đang đề nghị bàn giao nguyên trạng những tài sản này cho Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì khi thoái vốn.

**16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	73.538.171.327	62.177.344.644
	<b>73.538.171.327</b>	<b>62.177.344.644</b>

**17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69.870.032.830	58.460.604.184
	<b>69.870.032.830</b>	<b>58.460.604.184</b>



18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.508.137.335	3.182.289.567
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	154.855.245	128.100.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.385.355	120.792.393
Thuế, phí, và lệ phí	24.203.753	2.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.410.554	107.355.456
Chi phí khác bằng tiền	414.474.121	495.213.917
	<b>4.272.466.363</b>	<b>4.035.751.333</b>

19 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Cam kết tự nguyện xây mộ, hỏa táng	241.000.000	198.000.000
Thu tiền đền bù	78.259.346	29.630.000
Các khoản khác	65.260.000	359.904.893
	<b>384.519.346</b>	<b>587.534.893</b>

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(293.769.752)	252.623.849
Thu nhập chịu thuế TNDN	(293.769.752)	252.623.849
Lỗ từ các năm trước được kết chuyển	-	(252.623.849)
	<b>-</b>	<b>-</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<b>-</b>	<b>-</b>

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(293.769.752)	252.623.849
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(293.769.752)	252.623.849
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.583.140	3.583.140
	<b>(82)</b>	<b>71</b>



**22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.553.225.654	21.798.756.578
Chi phí nhân công	37.443.629.514	33.595.626.283
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.522.836.437	2.508.414.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.841.071.904	3.158.513.884
Chi phí khác bằng tiền	7.046.309.463	6.095.213.917
	<b>72.407.072.972</b>	<b>67.156.525.319</b>

**23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1.069.397.100	830.779.200

**25 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH VACO kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo:

- Biên bản kiểm tra thuế ngày 04/04/2019 về việc chấp hành Pháp luật thuế; Kiểm tra việc tạo, phát hành, quản lý và sử dụng hóa đơn năm 2017 và năm 2018 tại Công ty;
- Biên bản Thẩm định của Sở Tài chính Phú Thọ ngày 10/05/2019 về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 tại Công ty;
- Biên bản của Sở tài chính ngày 11/08/2020 về việc xác định các nội dung liên quan đến chứng thư thẩm định giá khởi điểm để thoái phần vốn Nhà nước tại Công ty.

	Mã số	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên	Chênh lệch VND	Ghi chú
			báo cáo năm trước VND		
<b>a) Bảng cân đối kế toán</b>					
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.905.053.649	9.475.770.922	(3.570.717.273)	(1)
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.465.785.337	9.750.917.295	(5.285.131.958)	(2)
- Phải thu ngắn hạn khác	136	3.165.418.039	2.997.372.664	168.045.375	(1)
- Hàng tồn kho	141	5.422.950.469	762.780.667	4.660.169.802	(1)
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	747.280.438	(747.280.438)	(3)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	1.714.611.198	4.111.836.229	(2.397.225.031)	(3)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	8.565.877.135	(8.565.877.135)	(2)
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	883.159.818	306.200.893	576.958.925	(1)



25 . SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

	Mã số	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên	Chênh lệch VND	Ghi chú
			báo cáo năm trước VND		
<b>a) Bảng cân đối kế toán</b>					
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.513.793.093	3.487.299.784	26.493.309	(1)
- Phải trả ngắn hạn khác	319	1.574.866.964	1.819.074.071	(244.207.107)	(1)
- Vốn góp của chủ sở hữu	411	35.831.402.403	35.171.297.403	660.105.000	(2)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(18.452.223.793)	(15.338.701.101)	(3.113.522.692)	(1)
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	10.818.370.312	24.462.214.405	(13.643.844.093)	(2)
<b>b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	62.177.344.644	67.131.425.135	(4.954.080.491)	(1)
- Giá vốn hàng bán	11	58.460.604.184	63.215.382.643	(4.754.778.459)	(1)
- Thu nhập khác	31	587.534.893	288.534.000	299.000.893	(1)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	252.623.849	152.924.988	99.698.861	(1)

(1) Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 04/04/2019 và Biên bản Thẩm định của Sở Tài chính Phú Thọ ngày 10/05/2019.

(2) Điều chỉnh theo Biên bản của Sở tài chính ngày 11/08/2020, việc điều chỉnh lại được thực hiện bởi các nguyên nhân sau:

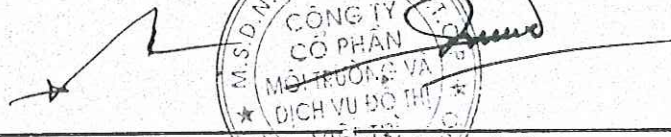
- Ghi giảm Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đối với các loại tài sản cố định thuộc các dự án đầu tư phục vụ công ích, không tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cộng đồng dân cư được hưởng lợi;
- Ghi giảm công nợ Trả trước cho người bán với các đối tượng công nợ có công trình đã có Quyết định phê duyệt quyết toán là các tài sản công ích;
- Ghi tăng Vốn góp của chủ sở hữu tương ứng với các công trình xây dựng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(3) Phân loại lại số dư đầu kỳ và điều chỉnh giảm chi phí.

- Phân loại và điều chỉnh giảm Chi phí trả trước ngắn hạn sang Chi phí trả trước dài hạn do phân bổ thiếu từ các năm trước.



Nguyễn Thị Hồng Diễm  
Người lập biểu



Nguyễn Khánh Phú  
Kế toán trưởng



Trần Quang Quân  
Giám đốc

Phú Thọ, ngày 10 tháng 10 năm 2020



Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.690.883.143	80.709.000	24.633.140.558	203.528.550	307.680.401	28.915.941.652
Số tăng trong năm	2.697.916.666	83.000.000	-	-	66.422.600	2.847.339.266
- Mua trong năm	34.730.000	83.000.000	-	-	-	117.730.000
- Điều chỉnh theo Biên bản thẩm tra Sở Tài chính	2.663.186.666	-	-	-	66.422.600	2.729.609.266
Số dư cuối năm	<u>6.388.799.809</u>	<u>163.709.000</u>	<u>24.633.140.558</u>	<u>203.528.550</u>	<u>374.103.001</u>	<u>31.763.280.918</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.176.562.260	52.828.569	11.392.529.309	203.528.550	91.302.348	13.916.751.036
Số tăng trong năm	168.513.378	4.969.727	2.337.796.732	-	11.556.600	2.522.836.437
- Khấu hao trong năm	168.513.378	4.969.727	2.337.796.732	-	11.556.600	2.522.836.437
Số dư cuối năm	<u>2.345.075.638</u>	<u>57.798.296</u>	<u>13.730.326.041</u>	<u>203.528.550</u>	<u>102.858.948</u>	<u>16.439.587.473</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.514.320.883	27.880.431	13.240.611.249	-	216.378.053	14.999.190.616
Tại ngày cuối năm	<u>4.043.724.171</u>	<u>105.910.704</u>	<u>10.902.814.517</u>	<u>-</u>	<u>271.244.053</u>	<u>15.323.693.445</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.425.228.937 VND



**Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	3.432.415.203	2.771.337.791	2.780.662.475	-	3.423.090.519
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	5.388.000	5.388.000	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	-	335.625.480	161.280	-	335.464.200
- Các loại thuế khác	-	81.377.890	2.000.000	70.818.309	42.325.000	54.884.581
	-	<b>3.513.793.093</b>	<b>3.108.963.271</b>	<b>2.857.030.064</b>	<b>47.713.000</b>	<b>3.813.439.300</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

